

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bố trí đất tái định cư, bổ sung hỗ trợ đất ở và điều chỉnh giá trị bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân bị thu hồi đất do giải phóng mặt bằng để xây dựng Khu C thuộc Khu Đô thị - Thương mại Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 262/TTr-STNMT ngày 10/4/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bố trí đất tái định cư, bổ sung hỗ trợ đất ở và điều chỉnh giá trị bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân bị thu hồi đất do giải phóng mặt bằng để xây dựng Khu C thuộc Khu Đô thị - Thương mại Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn, cụ thể như sau:

1. Về tái định cư:

a) Giao 53 lô đất tái định cư cho 53 hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi bởi dự án xây dựng Khu C thuộc Khu Đô thị - Thương mại Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn với tổng diện tích là 4.299,725m² thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án Khu Đô thị - Thương mại Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn. Tổng số tiền sử dụng đất các hộ gia đình, cá nhân phải nộp vào ngân sách Nhà nước là 4.109.810.624 đồng.

b) Riêng trường hợp hộ bà Nguyễn Thị Thom: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất giá đất theo giá thị trường để thu tiền sử dụng đất đối với lô đất tái định cư giao cho hộ bà Nguyễn Thị Thom, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Về giá trị bồi thường, hỗ trợ

a) Bổ sung hỗ trợ 40% giá trị đất theo đơn giá bồi thường cho 12 hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất tái định cư được giao nhỏ hơn diện tích đất ở được bồi thường và chi phí phục vụ GPMB (2%) là 42.591.018 đồng, trong đó:

- Tổng kinh phí hỗ trợ là 41.755.900 đồng;

- Chi phí GPMB (2%) là 835.118 đồng.

b) Bổ sung bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân đã được phê

duyet tại Quyết định số 4790/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 và Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh, với tổng giá trị là 84.286.958 đồng.

c) Điều chỉnh giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân đã được phê duyệt tại Quyết định số 4790/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 và Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh với số tiền là 186.685.535 đồng.

Nguồn vốn thực hiện: Vốn ứng trước của Công ty TNHH Phú Hiệp.

(Chi tiết tại phụ lục I, II, III, IV, V kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Giao Trung tâm Phát triển quy đất tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Điều 1 Quyết định này đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung các Quyết định số 4790/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 và số 236/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh; Giám đốc Công ty TNHH Phú Hiệp; tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP: NN, TD;
- Lưu: VT, K7



Trần Châu

Phụ lục I

**BẢNG TỔNG HỢP LÔ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ VÀ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH
BỊ THU HỒI ĐẤT DO GPMB XÂY DỰNG KHU C THUỘC KHU ĐÔ THỊ - THƯƠNG MẠI BẮC**

SÔNG HÀ THANH, TP QUY NHƠN

(kèm theo Quyết định số 1351/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND tỉnh)

STT	Hộ gia đình	Hộ khẩu thường trú	DT đất ở được bồi thường (m ²)	Lô đất tái định cư					Đơn giá (đồng/m ²)		Hệ số	DT nộp tiền sử dụng đất (m ²)		Giá trị tiền sử dụng đất phải nộp (chưa kể các khoản lệ phí khác) (đồng)
				Ký hiệu khu	Ký hiệu lô	Tên đường	Lộ giới (m)	Diện tích (m ²)	Đơn giá BT	Đơn giá TĐC		Theo đơn giá BT	Theo đơn giá TĐC	
(a)	(b)	(c)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12) = [(10) x (7) + (11) x (8)] x (9)
I	Các hộ thuộc nhóm 1													
1	Trần Văn Thường, vợ Phan Thị Khâm	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	140	B4	24đ	Đường số 1	20m	117,600	250.000	2.962.000	1	117,600	0,00	29.400.000
2	Trần Văn Thừa, vợ Võ Thị Thứ	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	140	A6	37	Đường số 1	20m	92,825	250.000	2.962.000	1	92,825	0,00	23.206.250
3	Nguyễn Kim Châu, vợ Lê Thị Lai	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	140	B4	28đ	Đường số 1	20m	117,60	250.000	2.962.000	1	117,600	0,00	29.400.000
4	Huỳnh Thị Út, chồng Nguyễn Văn Tai	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	140	A6	62	Đường số 1	20m	92,825	250.000	2.962.000	1	92,825	0,00	23.206.250
5	Nguyễn Kim Hùng, vợ Nguyễn Thị Nghe	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	140	A6	40	Đường số 1	20m	92,825	250.000	2.962.000	1	92,825	0,00	23.206.250
6	Bùi Thị Dung	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	140	A3	38	Đường số 1	20m	79,870	250.000	2.962.000	1	79,870	0,00	19.967.500
7	Trần Đình Toán	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	140	B4	30đ	Đường số 1	20m	117,60	250.000	2.962.000	1	117,600	0,00	29.400.000
8	Võ Văn Lộc	Tổ 30, KV4, Nhơn Bình	140	A6	41	Đường số 1	20m	92,825	250.000	2.962.000	1	92,825	0,00	23.206.250
9	Phạm Minh Dũng	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	140	A3	32	Đường số 1	20m	84,800	250.000	2.962.000	1	84,800	0,00	21.200.000

STT	Hộ gia đình	Hộ khẩu thường trú	DT đất ở được bồi thường (m ²)	Lô đất tái định cư					Đơn giá (đồng/m ²)		Hệ số	DT nộp tiền sử dụng đất (m ²)		Giá trị tiền sử dụng đất phải nộp (chưa kể các khoản lệ phí khác) (đồng)
				Ký hiệu khu	Ký hiệu lô	Tên đường	Lộ giới (m)	Diện tích (m ²)	Đơn giá BT	Đơn giá TĐC		Theo đơn giá BT	Theo đơn giá TĐC	
(a)	(b)	(c)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12) = [(10) x (7) + (11) x (8)] x (9)
10	Trần Ngọc Ân (chết), vợ Nguyễn Thị Lành	Tổ 31, KV4, Nhơn Bình	140	A3	39	Đường số 1	20m	79,87	250.000	2.962.000	1	79,870	0,00	19.967.500
11	Võ Hữu Lợi	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	140	A6	57	Đường số 1	20m	92,825	250.000	2.962.000	1	92,825	0,00	23.206.250
12	Nguyễn Thế Nganh, vợ Nguyễn Thị Ngã	Tổ 31, KV4, Nhơn Bình	140	A6	45	Đường số 1	20m	92,825	250.000	2.962.000	1	92,825	0,00	23.206.250
13	Trần Thị Bảy, chồng Phan Văn Minh	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	140	A6	53	Đường số 1	20m	92,825	250.000	2.962.000	1	92,825	0,00	23.206.250
14	Hồ Thị Quyết	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	140	A6	52	Đường số 1	20m	92,825	250.000	2.962.000	1	92,825	0,00	23.206.250
15	Huỳnh Xuân Đễ, vợ Phạm Thị Quang	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	140	B4	25đ	Đường số 1	20m	117,60	250.000	2.962.000	1	117,600	0,00	29.400.000
16	Trần Đại Ca (chết), con Trần Bình Quân đại diện	Tổ 31 KV4, Nhơn Bình	140	A6	58	Đường số 1	20m	92,825	250.000	2.962.000	1	92,825	0,00	23.206.250
II	Các hộ thuộc nhóm 2													
1	Trần Thị Nong	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	107,454	B1	30	Đường số 2	17,5m	80,00	250.000	2.834.000	1	80,000	0,00	20.000.000
2	Bùi Minh Tâm, vợ Lê Thị Tri	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	124,800	B4	4đ	Đường số 8	12m	125,09	250.000	2.628.000	1	124,800	0,29	31.962.120
3	Phạm Sĩ Đại, vợ Trần Thị Hải	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	116,600	B1	33	Đường số 2	17,5m	80,00	250.000	2.834.000	1	80,000	0,00	20.000.000
4	Võ Đình Phương, vợ Nguyễn Thị Theo	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	112,000	B4	9đ	Đường số 8	12m	121,46	250.000	2.628.000	1	112,000	9,46	52.860.880
5	Lê Thị Phượng	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	114,872	B4	3đ	Đường số 8	12m	125,82	250.000	2.628.000	1	114,872	10,95	57.489.344
III	Các hộ thuộc nhóm 3													
1	Nguyễn Thị Thù	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	62,500	B6	21	Đường số 4	13m	82,64	250.000	2.705.000	1	62,500	20,14	70.103.700

STT	Hộ gia đình	Hộ khẩu thường trú	DT đất ở được bồi thường (m ²)	Lô đất tái định cư					Đơn giá (đồng/m ²)		Hệ số	DT nộp tiền sử dụng đất (m ²)		Giá trị tiền sử dụng đất phải nộp (chưa kể các khoản lệ phí khác) (đồng)
				Ký hiệu khu	Ký hiệu lô	Tên đường	Lộ giới (m)	Diện tích (m ²)	Đơn giá BT	Đơn giá TĐC		Theo đơn giá BT	Theo đơn giá TĐC	
(a)	(b)	(c)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12) = [(10) x (7) + (11) x (8)] x (9)
2	Trần Tảo (chết), các cháu là Trần Ngọc Anh, Trần Hữu Giáo, Trần Văn Tân, Trần Văn Tám, Trần Thị Xưa đại diện	KV4, Nhơn Bình	51,300	B5	9	Đường số 5	13m	79,90	250.000	2.756.000	1	51,300	28,60	91.646.600
3	Trần Thị Mai, chồng Nguyễn Văn Thanh	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	89,100	B5	40	Đường số 4	14m	76,23	250.000	2.705.000	1	76,230	0,00	19.057.500
4	Trần Thị Hoa, chồng Nguyễn Mười	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	65,300	B5	2	Đường số 5	13m	81,80	250.000	2.756.000	1	65,300	16,50	61.799.000
5	Trần Văn Nhất, vợ Nguyễn Thị Thanh	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	29,028	B5	4	Đường số 5	13m	80,28	250.000	2.756.000	1	29,028	51,25	148.507.512
6	Trần Thị Tuyết Trâm	Tổ 31, KV4, Nhơn Bình	30,780	B5	3	Đường số 5	13m	81,04	250.000	2.756.000	1	30,780	50,26	146.211.560
7	Phan Ngọc Hải, vợ Nguyễn Thị Quyền	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	38,716	B5	11	Đường số 5	13m	79,90	250.000	2.756.000	1	38,716	41,18	123.182.104
8	Trần Văn Cường, vợ Lê Thị Lý	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	43,635	B5	10	Đường số 5	13m	79,90	250.000	2.756.000	1	43,635	36,27	110.855.090
9	Trần Văn Tám	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	74,811	B5	6	Đường số 5	13m	79,90	250.000	2.756.000	1	74,811	5,09	32.728.034
10	Hoàng Văn Khánh	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	61,800	A4	2	Đường số 5	13m	78,00	250.000	2.705.000	1	61,800	16,20	59.271.000
11	Nguyễn Thanh Sơn, vợ Đỗ Thị An	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	36,700	B5	7	Đường số 5	13m	79,90	250.000	2.756.000	1	36,700	43,20	128.234.200
12	Nguyễn Thanh Trà, vợ Nguyễn Thị Nhỏ	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	28,900	B6	9	Đường số 5	13m	79,90	250.000	2.756.000	1	28,900	51,00	147.781.000
13	Nguyễn Thanh Huệ, vợ Đỗ Thị Duyên	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	46,875	B5	8	Đường số 5	13m	79,90	250.000	2.756.000	1	46,875	33,03	102.735.650

STT	Hộ gia đình	Hộ khẩu thường trú	DT đất ở được bồi thường (m ²)	Lô đất tái định cư					Đơn giá (đồng/m ²)		Hệ số	DT nộp tiền sử dụng đất (m ²)		Giá trị tiền sử dụng đất phải nộp (chưa kể các khoản lệ phí khác) (đồng)
				Ký hiệu khu	Ký hiệu lô	Tên đường	Lô giới (m)	Diện tích (m ²)	Đơn giá BT	Đơn giá TĐC		Theo đơn giá BT	Theo đơn giá TĐC	
(a)	(b)	(c)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12) = [(10) x (7) + (11) x (8)] x (9)
14	Nguyễn Thị Lâu, chồng Nguyễn Văn Minh	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	81,625	A4	3	Đường số 5	13m	78,00	250.000	2.705.000	1	78.000	0,00	19.500.000
	Tổng cộng		3.556,796					3.200,025				2.786,612	413,413	1.831.516.544

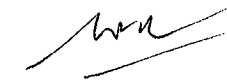


Phụ lục II
BẢNG TỔNG HỢP LỘ ĐẤT TÀI CHÍNH CU' CHỈ ĐỊNH VÀ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP
CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH ĐƯỢC GIAO ĐẤT TÀI CHÍNH CU' THEO K2 Đ30 QĐ SỐ 03/2009/QĐ-UBND CỦA UBND TỈNH
(kèm theo Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND tỉnh)

TT	Hộ gia đình	Hộ gia đình người con	Địa chỉ	Tổng DT đất được BT (m ²)	DT được bồi thường đất ở (m ²)	DT được bồi thường đất NN (m ²)	Lô đất TĐC được giao theo Khoản 2 Điều 30 (được chỉ định)						
							Ký hiệu - Khu	Diện tích (m ²)	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá TĐC (đồng/m ²)	Hệ số	Giá trị tiền sử dụng đất phải nộp (chưa kể các khoản lệ phí khác) (đồng)
(a)	(b)	(c)	(d)	(1)	(2)	(3) = (1) + (2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (5) x (8) x (9)
1	Nguyễn Kim Châu, vợ Lê Thị Lai		Tổ 33, KV 4, Nhơn Bình	167,000	140.000	27,000							
1.1		Nguyễn Minh Quý, vợ Nguyễn Thị Thúy	Tổ 33, KV 4, Nhơn Bình				34-A4	60,00	Đường số 11	12.0	2.576.000	0,8	123.648.000
2	Huỳnh Thị Út, chồng Nguyễn Văn Tai		Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	163,700	140.000	23,700							
2.1		Nguyễn Văn Qua, vợ Lê Thị Liên	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình				29-A6	56,00	Đường số 10	12m	2.576.000	0,8	115.404.800
2.2		Nguyễn Văn Lênh	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình				30-A6	56,00	Đường số 10	12m	2.576.000	1	144.256.000
3	Trần Văn Thừa, vợ Võ Thị Thứ		Tổ 33, KV 4, Nhơn Bình	192,900	140.000	52,900							
3.1		Trần Văn Phúc, vợ Nguyễn Thị Thùy Trang	Tổ 33, KV 4, Nhơn Bình				23-B5	79,90	Đường số 8	12m	2.628.000	0,8	167.981.760
4	Võ Đình Phương, vợ Nguyễn Thị Theo		Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	112,000	112.000								
4.1		Võ Đình Nghê, vợ Huỳnh Thị Thảo Hương	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình				26-A6	56,00	Đường số 10	12m	2.576.000	0,8	115.404.800
5	Nguyễn Kim Hùng, vợ Nguyễn Thị Nghe		Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	209,000	140.000	69,000							

(a)	(b)	(c)	(d)	(1)	(2)	(3) = (1) + (2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (5) x (8) x (9)
5.1	Trần Văn Nhất, vợ Nguyễn Thị Thanh	Nguyễn Văn Sang, vợ Nguyễn Thị Thanh	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	29,028	29,028		35-A4	60.00	Đường số 11	12m	2.576.000	0.8	123.648.000
5.2		Đào Minh Tiến, vợ Nguyễn Thị Xuân	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình				36-A4	60.00	Đường số 11	12m	2.576.000	1	154.560.000
6			Tổ 33, KV4, Nhơn Bình										
6.1		Trần Thị Thoa, chồng Đỗ Ngọc Vinh	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình				27-A6	56.00	Đường số 10	12m	2.576.000	0.8	115.404.800
7	Trần Ngọc Ân (chết), vợ Nguyễn Thị Lành		Tổ 31, KV4, Nhơn Bình	207,920	140,000	67,920							
7.1		Trần Ngọc Tuấn, vợ Lê Thị Hưng	Tổ 31, KV4, Nhơn Bình				25-B5	79.90	Đường số 8	12m	2.628.000	0.8	167.981.760
8	Võ Hữu Lợi		Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	193,700	140,000	53,700							
8.1		Võ Thị Mỹ Thắm	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình				25-A6	56.00	Đường số 10	12m	2.576.000	0.8	115.404.800
9	Trần Thị Bảy, chồng Phan Văn Minh		Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	151,584	140,000	11,584							
9.1		Phan Ngọc Lắm, vợ Nguyễn Thị Hạng	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình				33-A4	60.00	Đường số 11	12m	2.576.000	0.8	123.648.000
10	Bùi Minh Tâm, vợ Lê Thị Tri		Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	124,800	124,800								
10.1		Bùi Quang Thù, vợ Nguyễn Thị Thu Lâm	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình				31-A6	56.00	Đường số 10	12m	2.576.000	0.8	115.404.800
10.2		Võ Thị Cẩm	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình				32-A6	56.00	Đường số 10	12m	2.576.000	1	144.256.000
11	Hồ Thị Quyết		Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	144,500	140,000	4,500							
11.1		Nguyễn Thành Đăng, vợ Nguyễn Thị Huệ	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình				29-A4	60.00	Đường số 11	12m	2.576.000	0.8	123.648.000
12			Tổ 33, KV4, Nhơn Bình										
12.1	Huỳnh Xuân Để	Huỳnh Ngọc Tiến, vợ Lê Thị Cự	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	225,700	140,000	85,700	16-A3	56.00	Đường số 13	12m	2.576.000	0.8	115.404.800
12.2		Huỳnh Xuân Phú, vợ Trần Thị Đây	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình				17-A3	56.00	Đường số 13	12m	2.576.000	1	144.256.000

(a)	(b)	(c)	(d)	(1)	(2)	(3) = (1) + (2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (5) x (8) x (9)
13	Trần Đại Ca (chết). con Trần Bình Quân đại diện		Tổ 31, KV4. Nhơn Bình	237,300	140.000	97.300							
13.1		Trần Bình Quân. vợ Huỳnh Thị Kim Thu	Tổ 31, KV4. Nhơn Bình				24-B5	79,90	Đường số 8	12m	2.628.000	0.8	167.981.760
A	CỘNG			2.159,132	1.665,828	493,304		1.043,70					2.278.294.080



Phụ lục III
LÔ ĐẤT ĐƯỢC GIAO VÀ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP THEO
ĐƠN GIÁ DO UBND TỈNH QUYẾT ĐỊNH

(kèm theo Quyết định số 3512/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND tỉnh)

TT	Hộ gia đình	Địa chỉ	Lô đất được giao				Ghi chú
			Ký hiệu - Khu	Diện tích (m ²)	Tên đường	Lộ giới (m)	
(a)	(b)	(c)	(1)	(2)	(3)	(4)	(11)
1	Nguyễn Thị Thơm	Tổ 33, KV4, Nhon Bình	24-A6	56,00	Đường số 10	12m	Thu tiền sử dụng đất theo giá thị trường do Sở TNMT đề xuất
CỘNG				56,00			

hml

Phụ lục IV
BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ 40% GIÁ TRỊ ĐẤT Ở THEO GIÁ ĐẤT BÒI THƯỜNG

(kèm theo Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND tỉnh)

ST T	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	DT đất ở được bồi thường (m ²)	DT lô đất tái định cư được giao (m ²)	DT được hỗ trợ thêm 40% giá trị (m ²)	Đơn giá đất bồi thường (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(a)	(b)	(c)	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4)	(5) = (3) x (4) x 40%	(6)
I	Các hộ được giao đất ở TĐC đợt này							
1	Trần Văn Thường, vợ Phan Thị Khâm	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	140,00	117,600	22,400	250.000	2.240.000	
2	Bùi Thị Dung	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	140,00	79,870	60,130	250.000	6.013.000	
3	Trần Đình Toán	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	140,00	117,60	22,40	250.000	2.240.000	
4	Võ Văn Lộc	Tổ 30, KV4, Nhơn Bình	140,00	92,825	47,175	250.000	4.717.500	
5	Phạm Minh Dũng	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	140,00	84,800	55,200	250.000	5.520.000	
6	Trần Ngọc Ân (chết), vợ Nguyễn Thị Lành	Tổ 31, KV4, Nhơn Bình	140,00	79,87	60,13	250.000	6.013.000	
7	Nguyễn Thế Ngạnh, vợ Nguyễn Thị Ngã	Tổ 31, KV4, Nhơn Bình	140,00	92,825	47,175	250.000	4.717.500	
8	Trần Thị Nong	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	107,454	80,00	27,45	250.000	2.745.400	
9	Phạm Sĩ Đại, vợ Trần Thị Hải	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	116,600	80,00	36,60	250.000	3.660.000	
10	Trần Thị Mai, chồng Nguyễn Văn Thanh	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	89,100	76,23	12,87	250.000	1.287.000	
11	Nguyễn Thị Lâu, chồng Nguyễn Văn Minh	Tổ 33, KV4, Nhơn Bình	81,625	78,00	3,63	250.000	362.500	
II	Bổ sung cho hộ ông Võ Ngọc Khoái							
1	Võ Ngọc Khoái	Tổ 30, KV4, Nhơn Bình	140,000	117,60	22,40	250.000	2.240.000	Lô đất TĐC được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 04/4/2016
Tổng cộng			1.514,779	1.097,220	417,559		41.755.900	



**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIÁ TRỊ BT, HT CỦA MỘT SỐ HỘ DÂN DO GPMB XÂY DỰNG KHU THUỘC KHU ĐÔ THỊ -
THƯƠNG MẠI BẮC SÔNG HÀ THANH, TP. QUY NHƠN**

(kèm theo Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND tỉnh)

STT	Hộ gia đình	Địa chỉ	Tổng giá trị BT, HT đã được phê duyệt		Giá trị phê duyệt đợt này	
			Tại Quyết định số 4790/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND tỉnh (đồng)	Tại Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh (đồng)	Điều chỉnh giảm (đồng)	Bổ sung (đồng)
1	Trần Ngọc Hưng	Tổ 31, KV4, P. Nhơn Bình	285.740.000			2.837.200
2	Dỗ Văn Cường, vợ Dương Thị Xuân Song	Tổ 33, KV4, P. Nhơn Bình	214.748.000			8.286.268
3	Nguyễn Văn Châu	Tổ 29, KV4, P. Nhơn Bình	12.103.000		-1.935.200	
4	Huỳnh Thị Út, chồng Nguyễn Văn Tai	Tổ 33, KV4, P. Nhơn Bình		474.223.000	-184.750.335	
5	Trần Đình Toán	Tổ 33, KV4, P. Nhơn Bình		211.555.000		73.163.490
	Tổng				-186.685.535	84.286.958